

PHỤ LỤC

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý I năm 2024)**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-SDL, ngày/...../2024 của Sở Du lịch Kiên Giang)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản			
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	74,1		Kế hoạch số 67/KH-SDL ngày 28/12/2023
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	27		
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	20		
3.	Kiểm tra CCHC				
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	2		Kế hoạch số 06/KH-SDL ngày 16/01/2024
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%			
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0		
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			

4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)				
4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%			
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%			
5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao				
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được UBND tỉnh giao	Nhiệm vụ	3		Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 24/01/2024
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	1		02 nhiệm vụ còn lại sẽ hoàn thành Quý IV/2024
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ			
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	1		
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng			
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2		
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1		

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản	0		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản			
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản			
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản			
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL				
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản			
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%			
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản			
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
3.	Rà soát VBQPPL				
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản			
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%			
3.2.1	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản			
3.2.2	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			

Biểu mẫu 3**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	Số liệu <i>(cấp tỉnh)</i>	
1.	Thống kê TTHC				
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục			
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	26		
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	2		
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục			
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục			
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông				
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục			

3.	Kết quả giải quyết TTHC				
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100%		
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	22		
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	22		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ			
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%			
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ			
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ			
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%		
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN			
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN			

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy				
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%		
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%			
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban			
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức			
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị			
1.5.2	Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị			
1.5.3	Số ĐVSNCL thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị			
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%			
2.	Số liệu về biên chế công chức				
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	25		

2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	25		
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4		
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0		
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập				
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người			
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người			
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			

Biểu mẫu 5
Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	Số liệu <i>(cấp tỉnh)</i>	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức				
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1		Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 04/01/2024
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0		
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người			
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người			
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người			
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i>	Người	0		

4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		0		
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người			
4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người			
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật.	Người			
2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.1.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị			

2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			
------	--	--------	--	--	--

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu <i>(sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)</i>	Số liệu <i>(cấp tỉnh)</i>	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%			Chưa được cấp vốn 2024
1.1	Kế hoạch được giao	Triệu đồng			
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng			
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>				
2.1.	Tổng số ĐVSNCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị			
2.2	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			
2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			
2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			
2.4.1.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			
2.4.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị			

2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Đơn vị			
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Đơn vị			
2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Đơn vị			

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	Số liệu (cấp tỉnh)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1		
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2			
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100%		
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2			
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử		436		Văn bản đi
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã				

5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%			
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%			
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%			
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND các huyện, thành phố	%			
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%			
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh				
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%			
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến				
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%			

6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục			
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục			
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục			
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	100		
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	26		
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	26		
6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	5		
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên cổng DVC quốc gia	%	100%		
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh	Thủ tục	26		
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	26		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	100%		
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	27		
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	27		
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	100%		

6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	26		
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	26		